

TÒA ÁN N DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14/6/2023

V/v "Ly hôn và nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN N DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Tâm

Các Hội thẩm N dân: Ông Ngô Rạng Đông

Bà Nguyễn Tường Diễm Linh Giang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án N dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát N dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Chung- Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án N dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2023/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 01 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 05 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Dương T M T, sinh năm 1997

Nơi cư trú: 90/42 Trương Vĩnh Ký, phường R S, thành phố R G, tỉnh K G.

- **Bị đơn:** Ông Trương V N, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Khu phố 11, phường D Đ, thành phố P Q, tỉnh K G.

(Bà Dương T M T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trương V N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Dương T M T trình bày:

Vào năm 2018 bà Dương T M T và ông Trương V N tự nguyện, tìm hiểu yêu thương về chung sống với nhau như vợ chồng đến năm 2019 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Nay là phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc), vào ngày 16/12/2019 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 470.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 người con chung tên Trương M N, sinh ngày 17/10/2019.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng thuê nhà sinh sống tại đường tuyến chánh thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (địa chỉ cụ thể thì bà T không nhớ chính xác). Khi yêu nhau thì gia đình bà T không đồng ý ông N là con rể nên ông N bức tức trong lòng, không cho bà T về thăm gia đình, mỗi lần gọi điện thoại thì ông N la mắng từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vào tháng 10/2020 bà T mang con về quê sinh sống cùng với cha mẹ ruột, cũng từ đó vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn hạnh phúc, hôn N thật sự tan vỡ, mục đích hôn N không đạt được, không thể nào tiếp tục chung sống với nhau và không thể hàn gắn tình cảm lại được nữa, nên bà yêu cầu tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn N: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Trương V N
- Về con chung: Bà có nguyện vọng nuôi con chung tên Trương M N, sinh ngày 17/10/2019 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, bà không yêu cầu tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Bà cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trương V N: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ tất cả các thủ tục tố tụng để triệu tập, thông báo cho ông N biết là bà T đã khởi kiện xin ly hôn với ông, để ông đến tòa án tham gia giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông N vẫn vắng mặt không lý do, cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Dương T M T đối với ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát N dân thành phố Phú Quốc phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, về cơ bản đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Từ khi tòa án thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và N vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn từ khi Tòa án thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt, niêm yết đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông

Trương V N nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện các quyền và N vụ của mình theo quy định tại các Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lí do. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương T M T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn N và gia đình năm 2014. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo hướng xét xử cho nguyên đơn bà Dương T M T được ly hôn với ông Trương V N. Về con chung: Bà Dương T M T có nguyện vọng nuôi con chung tên Trương M N, sinh ngày 17/10/2019 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung, xét yêu cầu của bà T là có cơ sở, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T được quyền nuôi con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), về N vụ cấp dưỡng bà T không yêu cầu đề nghị miễn xét. Về tài sản chung: Bà T xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét; Về nợ chung: Bà T cam kết vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng, cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Dương T M T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, tranh chấp nuôi con chung với bị đơn ông Trương V N. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”.

Bị đơn ông Trương V N có địa chỉ nơi cư trú tại địa bàn thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Dương T M T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trương V N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lí do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn N:

Bà Dương T M T và ông Trương V N tự nguyện đến với nhau chung sống vợ chồng từ năm 2018 cả hai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang vào ngày ngày 16/12/2019 nên đây được xác định là quan hệ hôn N hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà sinh sống tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Khi bà T và ông N về chung sống vợ chồng thì gia đình bà T không đồng ý ông N là con rể, từ đó ông N bức tức dẫn đến trong quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn N không hạnh phúc. Vào tháng 10/2020 bà T mang con về quê sinh sống cùng với cha mẹ ruột, cũng từ đó vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Hiện nay, ông N sinh sống ở đâu bà T không biết, chỉ liên lạc qua điện thoại, bà T có yêu cầu ông N đến Tòa án giải quyết ly hôn thì ông N không đồng ý và kêu bà T tự ly hôn đơn phương.

Nay bà T xét thấy không còn tình cảm với ông N không muốn quay về đoàn tụ hay hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông N, mà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N để cả hai được tự do, có cuộc sống riêng của mỗi người.

Đối với bị đơn ông Trương V N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để Tòa án ghi nhận ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T, nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do, điều đó cho thấy ông N không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn N giữa ông và bà T nữa.

Hội đồng xét xử nhận thấy, mối quan hệ hôn N giữa bà Dương T M T và ông Trương V N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được, do quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Từ khi bà T về quê sinh sống cho đến nay ông N không chăm lo cho vợ, con, không có sự quan tâm, yêu thương chăm sóc và giúp đỡ bà T trong cuộc sống, điều đó cho thấy vi phạm nghiêm trọng quyền, N vụ của vợ chồng, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ giữa năm 2020 cho đến nay. Bản thân bà T vẫn giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với ông N, không muốn hàn gắn tình cảm hay đoàn tụ vợ chồng. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T đối với ông N là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn N và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, xử cho bà T được ly hôn với ông N.

[2.2]. Về con chung: Theo trình bày của bà T thì vợ chồng bà chỉ có một người con chung tên Trương M N, sinh ngày 17/10/2019 bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con từ nhỏ, sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, ngoài ra bà T cũng có thu thập ổn định nên bà không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà.

Xét thấy, bà T và ông N sống ly thân từ tháng 10 năm 2020, ông N không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và quan tâm đến cuộc sống của cháu N và không có ý kiến về việc giành quyền nuôi con chung với bà T. Do đó, đối với yêu cầu của bà T được quyền

trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn N và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà T.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Bà T xác nhận vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ chung vợ chồng, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát N dân thành phố Phú Quốc về việc giải quyết vụ án là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn bà Dương T M T phải chịu án phí hôn N và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn N và gia đình năm 2014;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương T M T về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” với bị đơn ông Trương V N.

1. Về quan hệ hôn N: Bà Dương T M T được ly hôn với ông Trương V N.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Trương M N, sinh ngày 17/10/2019, cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tuy nhiên, vì lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết một hoặc cả hai bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, N vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

3. Về tài sản chung: Bà T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà T xác nhận vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ chung vợ chồng, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Dương T M T phải chịu án phí hôn N và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000826 ngày 20/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Bà T không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Dương T M T, bị đơn ông Trương V N vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Phú Quốc;
- Chi cục THADS TP. Phú Quốc;
- UBND P. Dương Đông
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Tâm